Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7902.00.00

Mã HS	7902.00.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn kẽm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:52:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/79020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12343
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12343
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12343
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/22	20 / 22 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12343
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/9,6; M: 0/11	0/9,6; M: 0/11	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12343
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0/12,3	0 / 12,3 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12343
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0/12,3	0 / 12,3 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12343

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11685
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11628
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11628
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11628
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11628
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11628
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11628
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11680
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11680
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11680
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11680
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11680
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11681
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11681
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11681
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11681
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11681
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11681
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11684
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11634
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11640
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11640
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11640
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11640
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11640
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11640
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11673
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11673
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11673
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11673
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11673
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11673
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11718
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11718
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11718

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11718
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11718
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11718
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D11703
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E11703
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F11703
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G11703
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H11703
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I11703
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11703
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11703
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11703
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11703
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11703
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11703
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11720
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11720
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11720
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11720
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11720
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11720
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11719
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11719
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11719
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11719
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11719

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11719
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11666
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11666
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11666
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11666
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11666
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11666
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11666
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11703
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11703
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11703
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11703
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11703
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11703
RCEP B	2022	2022	0	B!D11703
RCEP B	2023	2023	0	B!E11703
RCEP B	2024	2024	0	B!F11703
RCEP B	2025	2025	0	B!G11703
RCEP B	2026	2026	0	B!H11703
RCEP B	2027	2027	0	B!I11703
RCEP C	2022	2022	0	C!D11703
RCEP C	2023	2023	0	C!E11703
RCEP C	2024	2024	0	C!F11703
RCEP C	2025	2025	0	C!G11703
RCEP C	2026	2026	0	C!H11703
RCEP C	2027	2027	0	C!I11703

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11702
RCEP D	2023	2023	0	D!E11702
RCEP D	2024	2024	0	D!F11702
RCEP D	2025	2025	0	D!G11702
RCEP D	2026	2026	0	D!H11702
RCEP D	2027	2027	0	D!I11702
RCEP E	2022	2022	0	E!D11706
RCEP E	2023	2023	0	E!E11706
RCEP E	2024	2024	0	E!F11706
RCEP E	2025	2025	0	E!G11706
RCEP E	2026	2026	0	E!H11706
RCEP E	2027	2027	0	E!I11706
RCEP F	2022	2022	0	F!D11703
RCEP F	2023	2023	0	F!E11703
RCEP F	2024	2024	0	F!F11703
RCEP F	2025	2025	0	F!G11703
RCEP F	2026	2026	0	F!H11703
RCEP F	2027	2027	0	F!I11703
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10829
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10829
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10829
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10829

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7902.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7902.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12343), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.